

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Học Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành. Vào thời điểm khóa sổ công ty Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chủ yếu là những chi phí sửa chữa ...được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác : không vốn hóa các khoản chi phí này

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Chi phí phải trả ghi nhận chủ yếu là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV;

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV

12- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	56.634.676	46.227.823
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	34.367.491.900	60.734.640.665
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.367.491.900	20.734.640.665
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	9.534.763.888	12.654.142.035
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	6.905.652.284	6.729.847.757
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	623.192.123	1.101.958.719
+ Ngân hàng Phương Đông PGD Ng.Thái Bình	303.864.615	248.682.644
+ Ngân hàng VN Thương Tín PGD Hồng bàng	18.990	9.510
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	0	5.000.000.000
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	17.000.000.000	35.000.000.000
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín :	0	0
Cộng	34.424.126.576	60.780.868.488

Trong 6 tháng đầu năm 2011 công ty đã tập trung tiền mua đất để xây dựng Nhà máy giết mổ công nghiệp tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn và chi tiền thi công Trung tâm thương mại Hóc Môn.

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		10.000.000.000		25.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		-		500.000.000
+ Cty Chứng khoán Phương Đông		-		10.000.000.000
+ Cty TNHH XD Võ Đình		10.000.000.000		-
+ Công ty Cổ phần DV Tổng hợp Sài Gòn		0		15.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(695.050.000)		(320.050.000)
Cộng		10.505.024.340		26.380.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận của công ty con	1.348.560.965	1.127.523.200
- Phải thu khác	758.535.998	1.242.245.353
Cộng	2.107.096.963	2.369.768.553

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.742.943.752	53.445.576.876
<u>Trong đó : Dự án 5 ha :</u>	67.660.466.876	53.445.576.876
- Hàng hóa :	5.779.763.821	5.525.032.931
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.522.707.573	58.970.609.807

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	52.020.646	0
Cộng	52.020.646	0

07- Phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------------------------------	-------------------	-------------------

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.585.175.795	8.647.613.836	1.975.104.358	159.289.566	19.367.183.555
- Mua trong kỳ	482.316.120	830.790.910	-	-	1.313.107.030
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	-	-	-	177.934.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.889.557.915	9.478.404.746	1.975.104.358	159.289.566	20.502.356.585
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.796.050.461	3.010.956.444	1.290.588.879	84.373.102	9.181.968.886
- Khấu hao trong kỳ	308.935.533	517.361.338	105.904.381	17.313.120	949.514.372
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.927.051.994	3.528.317.782	1.396.493.260	101.686.222	9.953.549.258
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	3.789.125.334	5.636.657.392	684.515.479	74.916.464	10.185.214.669
- Tại ngày cuối quý	3.962.505.921	5.950.086.964	578.611.098	57.603.344	10.548.807.327

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **3.000.662.688 đồng**

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
- Mua trong kỳ	29.011.225.467	0			29.011.225.467
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	32.808.919.467	0	0	0	32.808.919.467
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	322.980.444	0	0	0	322.980.444
- Khấu hao trong kỳ	107.660.148	0	0	0	107.660.148
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	430.640.592	0	0	0	430.640.592
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	3.474.713.556	0	0	0	3.474.713.556
- Tại ngày cuối quý	32.378.278.875	0	0	0	32.378.278.875

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất. Trong 6 tháng đầu năm 2011 Công ty đã mua đất để xây dựng nhà máy giết mổ gia súc tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn và mua chỉ định mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn.
- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất (604m2) đất nông nghiệp có thời hạn. Riêng tiền mua đất của dự án Nhà máy giết mổ gia súc tại xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn Công ty chưa trích khấu hao.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Tổng số chi phí XDCB dở dang :

43.013.863.901**35.143.727.064**

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

18.212.810.270

18.153.956.807

* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :

24.801.053.631

16.989.770.257

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
2.Tăng trong kỳ	262.641.030	142.164.522	186.915.438	591.720.990
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	3.732.148.459	995.151.654	2.251.173.621	6.978.473.734
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183
2.Số dư cuối kỳ	9.399.903.104	6.113.074.437	23.921.872.652	39.434.850.193

13- Các khoản đầu tư tài chính**Số cuối kỳ****Số đầu năm****dài hạn**Số lượngTri GiáSố lượngTri Giá

a- Đầu tư vào công ty con

1.400.000.000

1.400.000.000

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

0

0

c- Đầu tư dài hạn khác :

8.319.979.545

8.309.925.000

- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :

1.500.000.000

1.500.000.000

- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :

6.819.979.545

6.809.925.000

Cộng**9.719.979.545****9.709.925.000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	114.192.160	169.000.000
- Chi phí sửa chữa Lò mổ :	0	45.670.071
- Khu pha lọc chợ thịt :	122.168.151	305.420.391
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	101.888.796	163.022.070
- Chi phí khác :	110.316.626	186.156.284
Cộng	448.565.733	869.268.816

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	108.660.085	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.336.360	1.233.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	222.250.669
- Thuế thu nhập cá nhân	5.859.563	123.990.559
- Thuế tài nguyên	1.080.000	1.080.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	51.827.850
Cộng	116.936.008	400.382.640

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	57.314.544	71.165.687
- Bảo hiểm xã hội :	5.592.226	0
- Bảo hiểm Y tế :	243.522	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : trong đó	42.996.095.183	34.968.162.249
* Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn đầu tư	38.115.480.568	30.034.049.568
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	287.970.713	287.970.713
Cộng	43.587.216.188	35.567.298.649

20- Vay và nợ dài hạn :	0	0
-------------------------	---	---

22- **Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000		10.661.971.950	1.610.000.000	22.114.600.286	69.386.572.236
- Tăng vốn trong năm trước	0		12.577.817.554	1.452.072.029		14.029.889.583
- Lãi trong năm (sau thuế)					20.901.486.893	20.901.486.893
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước			0		19.687.853.369	19.687.853.369
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác			0	0	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000		23.239.789.504	3.062.072.029	19.128.233.810	80.430.095.343
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000		23.239.789.504	3.062.072.029	19.128.233.810	80.430.095.343
- Tăng vốn trong kỳ	17.500.000.000		9.060.120.430	423.927.971	0	26.984.048.401
- Lãi trong kỳ	0		0	0	10.676.709.210	10.676.709.210
- Tăng khác					0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0		17.500.000.000	0	13.901.486.892	31.401.486.892
- Lỗ trong kỳ					0	0
- Giảm khác (chi cổ tức)	0		0	0	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000		14.799.909.934	3.486.000.000	11.703.456.128	82.489.366.062

22- Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.123.500.000	7.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.376.500.000	28.000.000.000
Cộng	52.500.000.000	35.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	17.500.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	1.400.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	18.285.909.934	26.301.861.533
- Quỹ đầu tư phát triển	14.799.909.934	23.239.789.504
- Quỹ dự phòng tài chính	3.486.000.000	3.062.072.029
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí :	29.275.168.259	29.284.737.514

Nguồn kinh phí giảm 9.569.255 đồng do Công ty nộp lại tiền chi phí phục vụ đền bù của dự án Chợ đầu mối Tân Xuân cho ngân sách nhà nước.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý II - 2011</u>	<u>Quý II - 2010</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	244.491.931.236	133.844.178.332	455.530.684.906	263.571.395.567
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>239.964.476.273</i>	<i>127.474.615.694</i>	<i>445.933.122.654</i>	<i>254.799.674.911</i>
* Xăng dầu, nhớt các loại :	239.274.947.126	126.761.391.150	444.647.226.596	253.246.464.008
* Hàng ăn uống :	665.164.547	713.224.544	1.233.658.185	1.553.210.903
* Hàng khác :	24.364.600	0	52.237.873	0
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.951.680.000</i>	<i>3.971.935.347</i>	<i>4.565.150.909</i>	<i>3.971.935.347</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	1.951.680.000	3.971.935.347	4.565.150.909	3.971.935.347
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.763.149.673</i>	<i>1.601.962.003</i>	<i>3.411.251.673</i>	<i>3.198.454.733</i>
* Gia công giết mổ gia súc :	1.321.922.400	1.178.662.000	2.548.324.400	2.344.982.000
* Khu pha lóc	340.200.000	345.000.000	683.600.000	699.600.000
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	101.027.273	78.300.003	179.327.273	153.872.733
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	<i>812.625.290</i>	<i>795.665.288</i>	<i>1.621.159.670</i>	<i>1.601.330.576</i>
* Chợ Rau	421.588.929	417.356.202	843.177.858	834.712.404
* Chợ thịt	391.036.361	378.309.086	777.981.812	766.618.172
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	4.082.517	5.734.600	6.417.480	10.847.173
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.082.517	5.734.600	6.417.480	10.847.173
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	244.487.848.719	133.838.443.732	455.524.267.426	263.560.548.394
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	239.960.393.756	127.468.881.094	445.926.705.174	254.788.827.738
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	1.951.680.000	3.971.935.347	4.565.150.909	3.971.935.347
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.575.774.963	2.397.627.291	5.032.411.343	4.799.785.309
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	<i>235.918.557.487</i>	<i>124.774.610.767</i>	<i>436.955.143.171</i>	<i>248.368.843.897</i>
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	235.486.676.931	124.347.654.992	436.110.115.065	247.458.719.594
+ Hàng ăn uống :	409.730.921	426.955.775	797.539.133	910.124.303
+ Hàng khác :	22.149.635		47.488.973	
- <i>Giá vốn bán nền nhà</i>	<i>290.029.872</i>	<i>1.712.274.843</i>	<i>721.559.166</i>	<i>1.712.274.843</i>
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	<i>302.002.750</i>	<i>307.197.150</i>	<i>605.214.354</i>	<i>615.805.026</i>
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	<i>340.406.361</i>	<i>242.836.004</i>	<i>669.302.331</i>	<i>486.851.238</i>
- <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>				
Cộng	236.850.996.470	127.036.918.764	438.951.219.022	251.183.775.004

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý II - 2011	Quý II - 2010	Năm 2011	Năm 2010
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.537.286.498	2.822.535.934	2.893.400.940	4.700.575.063
- Cổ tức, công trái	50.000.000	19.800.000	50.000.000	19.800.000
- Lãi kỳ phiếu :	-	-	-	138.833.333
- Lợi nhuận đầu tư vào Cty con :	1.348.560.965	1.084.833.388	2.574.013.337	2.180.749.739
- Lãi góp vốn liên doanh :	-	-	-	-
- Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	161.335.059	221.321.225	320.230.408	479.664.860
Cộng	3.097.182.522	4.148.490.547	5.837.644.685	7.519.622.995
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn	185.000.000	-	375.000.000	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	185.000.000	0	375.000.000	0
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.271.879.432	1.223.453.802	2.728.905.291	2.207.353.350
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.271.879.432	1.223.453.802	2.728.905.291	2.207.353.350
32- Chi phí bán hàng :				
32.1 Chi phí nhân công :	1.377.743.663	1.123.049.782	2.644.283.314	2.425.505.136
32.2 Chi phí vật liệu :	16.897.194	10.130.709	28.901.084	23.400.323
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	62.303.765	58.282.986	159.862.078	161.771.279
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	416.844.304	542.085.685	809.532.875	958.832.916
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	596.995.007	663.635.254	1.087.647.686	1.245.645.171
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	154.368.360	140.778.982	283.684.102	260.445.687
Cộng	2.625.152.293	2.537.963.398	5.013.911.139	5.075.600.512
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :				
33.1 Chi phí nhân công :	959.331.816	1.708.021.253	2.475.910.066	2.711.921.038
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	11.133.500	11.187.400	26.014.900	23.261.400
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	2.580.000	4.060.000	44.683.463	5.972.824
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	116.264.893	19.420.559	247.641.645	37.957.280
33.5 Thuế, phí và lệ phí	38.411.425	34.896.500	62.183.425	87.992.750
33.6 Chi phí dự phòng	-131.250.000	0	-172.740.000	0
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	138.747.602	152.854.611	271.143.888	249.814.702
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	613.258.313	330.998.194	859.583.827	541.070.138
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>136.500.000</i>	<i>43.500.000</i>	<i>180.000.000</i>	<i>41.500.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>50.400.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>66.000.000</i>	<i>15.600.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>426.358.313</i>	<i>271.898.194</i>	<i>613.583.827</i>	<i>483.970.138</i>
Cộng	1.748.477.549	2.261.438.517	3.814.421.214	3.657.990.132

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
 - Doanh thu bán hàng quý II năm 2011 **244.491.931.236 đồng** tăng **82,66%** so cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán xăng dầu tăng cả về mặt số lượng và giá trị (giá bán lẻ xăng dầu điều chỉnh hai lần), doanh thu kinh doanh bất động sản chỉ đạt 28,53 % kế hoạch năm.
 - Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2011 đạt **5.101.779.262 đồng**, tăng **7,66%** so với cùng kỳ năm trước.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ